TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L X
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08/02/2018
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L X

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tường Vi

2. Ông Phạm Ngọc Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L X, tỉnh An Giang.

Ngày 08 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L X, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 24/2018/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1970; (vắng mặt – có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1968; (vắng mặt – có đơn xin vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: Số 342, khóm T, phường M, thành phố L X, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T do tự tìm hiểu nhau sau đó tự nguyện tiến đến hôn nhân và bắt đầu chung sống như vợ chồng vào năm 1988, hôn nhân lần thứ nhất của anh chị, không có đăng ký kết hôn. Qua thời gian chung sống đến tháng 11 năm 2017 không hạnh phúc nguyên nhân là do anh và chị sống không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn tình cảm. Nay nhận thấy không thể đoàn tụ nên anh yêu cầu Tòa án không công nhận anh T với chị T là quan hệ vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 (một) con chung tên Lê Thị Ánh P, sinh ngày 14/11/1989 (đã trưởng thành).

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại tờ tự khai đề ngày 15/01/2018 và các lời khai, bị đơn chị Trần Thị T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất với trình bày của anh T về thời gian anh chị bắt đầu chung sống với nhau, và xác định chị T và anh T đến nay chưa đăng ký kết hôn theo qui định pháp luật. Nay anh T yêu cầu Tòa án không công nhận anh với chị T là quan hệ vợ chồng thì chị đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Chị thống nhất với anh Tường, anh chị có 01 (một) con chung tên Lê Thị Ánh P, sinh ngày 14/11/1989 (trưởng thành).

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Lê Văn T có đơn ngày 15/01/2018 và bị đơn chị Trần Thị T có đơn ngày 15/01/2018 cùng xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Văn T và chị Trần Thị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Lê Văn T và chị Trần Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 cho đến nay, tuy anh chị đã có đủ điều kiện kết hôn nhưng vẫn chưa đăng ký kết hôn. Như vậy, hôn nhân giữa anh Lê Văn T và chị Trần Thị T đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đến mâu thuẫn, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ như chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn T và chị Trần Thị T.

[3] Về quan hệ con chung: Xét thấy, cháu Lê Thị Ánh P, sinh ngày 14/11/1989 hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: anh Lê Văn T và chị Trần Thị T thống nhất không yêu cầu tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: anh Lê Văn T phải chịu án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử vắng mặt anh Lê Văn T và chị Trần Thị T.

[1] Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn T và chị Trần Thị T.

[2] Về con chung: Anh chị có 01 (một) con chung Lê Thị Ánh P, sinh ngày 14/11/1989 (đã trưởng thành và có khả năng lao động).

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: anh Lê Văn T và chị Trần Thị T không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: anh Lê Văn T phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003847, ngày 09/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Tp.L X.

[5] Anh Lê Văn T và chị Trần Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (01);
- VKSND TP.L X (02);
- THADS Tp.L X (01);
- Các đương sự;
- Lưu VP (01);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Huỳnh Bích Tuyền